

85 NĂM BÀI VỌNG CỔ RA ĐỜI

Từ trong quá khứ đến hiện tại, bản vọng cổ luôn được xem là bản chủ lực của nhạc tài tử cải lương. Cho đến nay nó như một vị hoàng đế trong các cuộc chơi đàn ca tài tử và cả trên sân khấu cải lương.

Buổi bình minh dạ cổ

Ai cũng biết bản vọng cổ do nhạc sĩ Cao Văn Lầu sáng tác tại thị xã Bạc Liêu. Ban đầu có tên Dạ cổ, kế đó là Dạ cổ hoài lang và nay là bài vọng cổ, với từng giai đoạn được nói rộng tiết tấu.

Nhạc sĩ Cao Văn Lầu sinh năm 1892, tại làng Thuận Lễ, tổng Cửu Cư hạ, nay là xã Thuận Mỹ - Châu Thành - Long An. Ông mất ngày 13.08.1976 (âm lịch) tại thị xã Bạc Liêu mà ông chọn làm quê hương thứ hai, nơi đã khai sinh ra bản vọng cổ. Thân phụ của ông cũng là nghệ nhân – Hương nhạc chỉ huy ban nhạc lễ trong làng, tên là Cao Văn Giỏi (Chín Giỏi). Ở vào cái thời mà thực dân và phong kiến đàn áp dân nghèo, người mang nặng kiếp tầm nghiệp dĩ đều phải chịu cảnh đói khổ, lúc đó, gia đình ông phải rời nơi chôn nhau cắt rốn (Long An) dạt về phía Nam, ghé nhiều nơi ở Nam kỳ lục tỉnh và cuối cùng dừng lại ở Bạc Liêu. Tại đây, Cao Văn Lầu (Sáu Lầu) thọ giáo thầy đàn Nhạc Khi, một thầy đàn giỏi nổi tiếng khắp Nam kỳ lục tỉnh, đứng đầu nhóm tài tử Bạc Liêu, người đời tôn ông là hậu tổ

tài tử cải lương. Sau một thời gian học đèn tranh và kìm, ông Sáu Lầu trở thành học trò xuất sắc nhất trong nhóm các môn đệ của thầy Nhạc Khi. Sáu Lầu thầm yêu cô Hai Thân (con gái thầy Nhạc Khi), nhưng vì nhà nghèo không tiền cưới nên cô Hai Thân phải đi lấy chồng. Câu chuyện tình yêu của Sáu Lầu và Hai Thân theo thời gian chỉ còn là kỷ niệm. Gia đình cưới một người con gái cùng quê cho Sáu Lầu nhưng trở trêu thay, đã ba năm mà nàng không sinh nở, trong khi cha mẹ Sáu Lầu luôn mong có đứa cháu nội. Hồi đó quan niệm “Tam niên vô tử bất thành thê” rất khắc nghiệt. Cha mẹ Sáu Lầu buộc ông thôi vợ để cưới người khác và cho vợ ông được trở về nhà cha mẹ đẻ.

Sáu Lầu vẫn chung thủy với vợ. Đêm đêm một mình chần đơn gối chiếc ông nằm nghe tiếng trống chùa Vĩnh Phước vọng lại đến não lòng. Ông liên tưởng đến tình cảm của vợ chồng ông chẳng khác gì thiếu phụ trông chồng như Hòn Vọng Phu, cùng lúc cảnh đất nước đang bị thực dân phong kiến thống trị. Đêm khuya thanh vắng ôm đèn mà giải bày tâm sự, ông nhớ đến điệu Nam ai với bài Tô Huệ Chúc cảm hoài văn và dựa theo tứ đó sáng tác bản Dạ cổ. Từ câu chuyện tình yêu và nỗi khổ của mình, nhạc sĩ Cao Văn Lầu đã nâng lên thành tâm trạng chung, tư tưởng nghệ thuật chung của dân tộc lúc bấy giờ để mọi người cùng chia sẻ.

...Tù là từ phu tướng

Bảo kiếm sắc phong lên đàn

...Trở lại giang đàng

Cho én nhận hiệp đôi ở... ơ

Đó là buổi bình minh của bản vọng cổ. Nhạc sĩ Cao Văn Lầu sáng tác giai điệu này khoảng cuối năm 1918, đến năm 1919 thì được phổ biến trong giới tài tử Bạc Liêu. Cũng năm ấy ông lên đến thăm vợ và mấy tháng sau được vợ báo tin bà đã có thai. Cha mẹ ông vui mừng và rước vợ ông về đoàn tụ. Kết quả bào thai ấy là cậu bé Cao Kiến Thiết ra đời (hiện nay là cán bộ về hưu).

Bản vọng cổ thời gian

Từ sau năm 1920 thì bản Dạ cổ hay Dạ cổ hoài lang được phổ biến càng ngày càng rộng khắp miền Tây Nam Bộ, với từng thời gian và tiết tấu được tăng thêm: nhịp đôi, nhịp tư, nhịp tám, nhịp 16, và đến nay là bản vọng cổ nhịp 32. Các cuộc đờn ca tài tử nào cũng không thể thiếu vắng bản vọng cổ, với hơi điệu Nam ai oán, vừa trữ tình lãng mạn, có chút buồn man mác... Ngay khi SKCL ra đời không lâu thì các tác giả tiền bối đã đưa bản vọng cổ vào cải lương và thịnh hành từ sau năm 1930. Càng về sau bản vọng cổ được đưa vào cải lương với số lượng nhiều hơn, được tách rời từng câu cho phù hợp với tình huống, hoàn cảnh kịch như có lớp chỉ câu 1+2, có lớp 15+16, có màn 3+4 hoặc 1+6... Các tác giả còn viết trọn bài theo các loại nhịp, gọi là bản lẻ và thường xuất hiện trên các hăng băng đĩa, đài phát thanh và các cuộc đờn ca tài tử. Từ cuối thập niên 50 đến nay, nhiều

tác giả còn ghép bản vọng cổ với ca khúc tân nhạc, gọi là tân cổ giao duyên rất ăn ý và nhiều tác phẩm đã làm say mê lòng người không ít.

Sự thăng hoa của bản vọng cổ

Bản vọng cổ đã có sức sống mãnh liệt trong lòng công chúng, nó chiếm lĩnh tình cảm tất cả các tầng lớp từ trí thức, đến những người bình dân nhất. Nhiều vị tướng lĩnh, tiến sĩ, giáo sư, bác sĩ ca vọng cổ rất hay và hầu hết dân chúng ở vùng ĐBSCL ca rành "sáu câu vọng cổ". GSTS Trần Văn Khê, có lần thuyết trình về cái đẹp của âm nhạc Việt Nam tại TPHCM đã nói “bản vọng cổ rất đa dạng về phong cách và phong phú về tư tưởng nội dung. Chỉ có câu chữ nhạc trong khuôn khổ nhất định mà mỗi người đồn nghe khác nhau về âm sắc, người ca nhiều hơi, kỹ thuật giọng điệu cũng khác nhau, người viết lời khác nhau tạo hương sắc bản vọng cổ muôn màu muôn sắc tuyệt vời.” Nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài đến Việt Nam nghe bản vọng cổ rồi bảo Vọng cổ chỉ từng ấy câu, mà quá nhiều lời văn, nội dung cỡ nào cũng dung nạp được và nghe hoài không thấy chán. Và, một nghệ sĩ miền Bắc đã tâm đắc: Nam Bộ có bản vọng cổ vượt thời gian và không gian, thể loại hay mà người ca cũng hay, nhất là miền Tây Nam Bộ sò đâu cũng đựng ca vọng cổ hay! Phải chăng sự thăng hoa ấy của bản vọng cổ đã đạt đến đỉnh điểm của nó trong lòng mọi tầng lớp công chúng và nó cũng đã vượt đại dương đến nhiều nước trên thế giới.

Cũng chính bản vọng cổ đã khẳng định sức sống và vị trí của mình bởi tính chất đa dạng: hỉ, nộ, ái, ố... Đặc điểm này đã nhanh chóng chấp cánh cho nhiều lớp nghệ sĩ nổi danh. Cô Ba Đắc, Năm Nghĩa, Tư Sạng, cô Ba cần Thơ, Năm Trà Vinh... Đệ nhất danh ca Út Trà Ôn, tiếp nối những sào nũ Út Bạch Lan, Thanh Nga, Bạch Tuyết, Phượng Liên, Lệ Thủy, Mỹ Châu, Thanh Kim Huệ, Tấn Tài, Minh Cảnh, Minh Phụng, Minh Vương, Thanh Sang, Phương Quang, Thanh Tuấn, Vũ Linh... Nhờ những câu vọng cổ cải lương hay trên SKCL sần diễm mà nhiều nghệ sĩ được khán giả coi như thần tượng, họ luôn mong chờ cho nghệ sĩ xuống hò vọng cổ để vỗ tay tán thưởng... Vọng cổ đã làm "cho xiêu lòng chị cho dày duyên em" là thế. Có thể nói không một vở cải lương nào mà không có ít nhất vài câu vọng cổ, vì nó như là máu thịt.

Cứ đến mùa Trung Thu hàng năm ở Bạc Liêu lại tổ chức kỷ niệm ngày mất của nhạc sĩ Cao Văn Lầu, người đã để lại cho nghệ thuật dân tộc một di sản độc đáo, một bản sắc văn hoá của cả nước nói chung và phía Nam nói riêng.